

CHỮ NÔM TÀY TRONG HỆ THỐNG VĂN BẢN TRUYỆN THƠ NÔM TÀY

NGUYỄN VĂN TUÂN*

Tóm tắt: Chữ Nôm Tày ra đời là một bước ngoặt trên con đường tiến tới văn minh của người Tày, nhằm thỏa mãn nhu cầu ghi chép ngày càng đa dạng, góp phần tích cực trong việc nâng cao địa vị của ngôn ngữ Tày. Bài viết triển khai trên cơ sở lý thuyết về văn tự học, tiến hành khảo sát ba mặt hình, âm, nghĩa của chữ Nôm trong hệ thống các văn bản truyện thơ Nôm Tày. Từ đó thống kê, đánh giá về số lượng chữ Nôm Tày tự tạo, chữ mượn Nôm Kinh (Việt), chữ mượn Hán, nhằm góp phần làm rõ thêm về vị thế của chữ Nôm Tày.

Từ khóa: chữ Nôm Tày, chữ Nôm Kinh, truyện thơ Nôm Tày

Abstract: The birth of the Nom Tay script marked a turning point in the Tay people's cultural development, responding to increasingly diverse recording needs and contributing to the elevation of the Tay language's status.. The article, based on philological theory, surveys three linguistic dimensions of the Nom Tay script: phonetics, semantics, and visual form. Based on this analysis, the article provides statistics and evaluations of self-created Nom Tay characters, borrowed Nom Kinh (Vietnamese) characters, Chinese loanwords, thereby clarifying the role and significance of Nom Tay script.

Keywords: Nom Tay script, Nom script, Nom Tay poetry

Truyện thơ Nôm Tày có sự hiện diện khá phong phú về nội dung và hình thức. Thể loại văn học này không chỉ là sản phẩm văn hóa tinh thần đặc trưng của người Tày, mà còn khẳng định là một di sản quý báu của dân tộc Việt Nam nói chung, trong đó phải kể đến chữ Nôm để chuyển tải ngôn ngữ, văn tự của người Tày. Chữ Nôm Tày ra đời là một bước ngoặt trên con đường tiến tới văn minh của người Tày, nhằm thỏa mãn nhu cầu ghi chép ngày càng đa dạng, góp phần tích cực trong việc nâng cao địa vị của tiếng Tày. Cũng như người Kinh (Việt), đồng bào người Tày

cũng vận dụng trên cơ sở chất liệu chữ Hán (tự dạng, âm đọc, phương thức kết hợp, phương thức dùng chữ) để ghi lại ngôn ngữ của dân tộc mình. Về cấu trúc chữ Nôm Tày, trước đây đã được một số nhà nghiên cứu tìm hiểu, giới thiệu khá chi tiết về cấu trúc chức năng và cấu trúc hình thể, qua đó đánh giá cao tính sáng tạo, tính độc đáo của người Tày. Tuy nhiên, trong quá trình sáng tạo ra chữ Nôm, đồng bào Tày không chỉ vay mượn chữ Hán, mà còn vay mượn cả chữ Nôm của người Kinh để ghi chép văn bản. Vì thế trong các văn bản Nôm Tày,

* TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

chữ Nôm Tày hầu như thường xuyên được dùng xen kẽ với chữ Hán, chữ Nôm của người Kinh với tần suất số lượng nhiều ít khác nhau tùy thuộc ở từng thể loại văn bản. Trong bài viết này, chúng tôi dùng phương pháp thống kê định lượng để tìm hiểu chữ Nôm Tày trong hệ thống các văn bản truyện thơ Nôm Tày.

1. Vài nét về truyện thơ Nôm Tày và tình hình nghiên cứu chữ Nôm Tày

1.1. Giới thiệu vài nét về truyện thơ Nôm Tày

Trong cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam, dân tộc Tày có khối lượng truyện thơ Nôm nhiều hơn so với các dân tộc khác như: dân tộc Nùng, dân tộc Dao, dân tộc Thái, dân tộc Cao Lan, v.v... đã góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng trong kho tàng văn học dân tộc thiểu số nói riêng, nền văn học Việt Nam nói chung. Trong cuốn *Các dân tộc Tày - Nùng ở Việt Nam*, do Viện Dân tộc học xuất bản năm 1992, Lục Văn Pảo đã đưa ra một danh mục truyện thơ Nôm Tày hiện lưu trữ tại Viện Dân tộc học gồm 47 đơn vị tác phẩm. Hoàng Triều Ân trong cuốn *Truyện thơ Nôm Tày* (tập 1) NXB. Văn hóa dân tộc năm 1994, thống kê mảng truyện thơ Nôm Tày có 29 tác phẩm. Qua khảo sát trong bộ *Thư mục*¹, thì hiện tại ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 82 văn bản (ký hiệu) với tổng số 28 tác phẩm, trong đó có 25 tác phẩm đã được phiên âm, dịch nghĩa, chú thích và giới thiệu trong bộ sách *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam*, 25 tập, do Trịnh Khắc Mạnh làm chủ trì. Từ số lượng thống kê này, chúng tôi đem đối chiếu với số tác phẩm của Lục Văn Pảo và Hoàng Triều Ân đã thống kê mà không

song trùng thì tổng cộng lên tới 55 tác phẩm². Đây mới chỉ là con số mà chúng tôi sơ bộ thống kê, nếu khảo sát kỹ hơn chắc chắn sẽ không dừng lại ở con số này. Song với số lượng kho tàng tác phẩm truyện thơ Nôm Tày như vậy cũng đủ cho thấy, đồng bào dân tộc Tày có nguồn mạch văn hóa thành văn là truyện thơ vô cùng phong phú, đa dạng.

Về nội dung của các truyện thơ Nôm Tày, đa phần phản ánh đời sống xã hội cũng như thể hiện quan niệm, lý tưởng nhân sinh của tác giả thông qua việc miêu tả khá chi tiết, tường thuật lại một cách tương đối trọn vẹn về cuộc đời, tính cách nhân vật bằng một cốt truyện với chuỗi các biến cố, sự kiện nổi bật. Có thể nói, cùng với bộ phận văn học dân gian, thì truyện thơ Nôm Tày (khuyết danh) đã giúp cho chúng ta có thêm được những tư liệu để tìm hiểu nhiều mặt thuộc về bản chất của xã hội phong kiến. Những truyện thơ Nôm Tày đã xây dựng được một hệ thống nhân vật phản diện quen thuộc trong xã hội xưa từ vua chúa, quan lại, nhà giàu ở nông thôn. Đối lập với hệ thống nhân vật phản diện là những tầng lớp nông dân thấp hơn trong xã hội. Qua lối ứng xử của hệ thống nhân vật phản diện, các tác giả khuyết danh đã vạch trần, tố cáo bản chất xấu xa của giai cấp bóc lột, áp bức đồng thời nói lên tình trạng thống khổ của các tầng lớp nhân dân với một thái độ đồng cảm, cảm thông sâu sắc.

1.2. Tình hình nghiên cứu chữ Nôm Tày

Từ thế kỷ XII - XIII, nền văn học viết sử dụng ngôn ngữ dân tộc đã bước đầu được xây dựng bằng việc định hình văn bản qua hệ thống chữ Nôm. Đây là mốc

quan trọng chứng tỏ vai trò của tiếng bản địa càng chiếm ưu thế trong đời sống xã hội. Mặc dù chữ Nôm nói chung không được coi là ngôn ngữ văn tự chính thống dùng trong văn bản hành chính, song chữ Nôm vẫn luôn được dùng để ghi chép các sáng tác văn học. Đối với đồng bào dân tộc Tày, chữ Nôm Tày dùng để ghi chép lại khá nhiều các sáng tác dân gian, như các bài hát Lượn cọi, Lượn thương, phong slur (thư tình nam nữ), các truyện thơ, v.v... Như thế, chữ Nôm Tày đã chiếm vị trí quan trọng trong việc bảo lưu ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc mình.

Việc nghiên cứu chữ Nôm Tày từ thế kỷ XIX trở về trước thông qua các văn bản chữ Nôm Tày đã sớm được chú ý. Người góp công đầu tiên phải kể đến Nguyễn Văn Huyền, năm 1941 có cuốn *Chants demariage Tho recucillis dans la resgion de Lang Son et de Cao Bang*, Viện Viễn đông Bác cổ (Hà Nội). Trong công trình này ở phần tự luận về chữ Nôm Tày trong văn bản hát đám cưới do tác giả sưu tầm, chép lại, ông đã chia chữ Nôm Tày làm 3 loại lớn: Loại 1, những vốn từ thuần Tày (gồm những từ Tày dùng ngữ âm Hán; những từ Tày viết bằng chữ Hán cùng âm nhưng có biến dạng ít nhiều để chỉ rõ rằng những chữ ấy chỉ được sử dụng vì giá trị phát âm của chúng; những chữ thuần Tày). Loại 2, những từ gốc Việt (gồm những từ Việt khi chuyển thành từ Tày không bị biến dạng; những từ tiếng Việt chuyển vào từ vựng Tày có biến dạng). Loại 3, những từ gốc Hán (gồm những từ Hán Việt có trong ngôn ngữ Tày; những từ Hán hiện có trong ngôn ngữ Tày và phát âm khác với từ Hán Việt).

Tiếp theo sau là Đào Duy Anh, năm 1975 có trong công trình *Chữ Nôm, Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, tác giả đã dành một mục “Tìm hiểu chữ Nôm Tày” để phân tích cấu tạo chữ Nôm Tày. Tác giả cho rằng chữ Nôm Tày gồm có 2 loại chủ yếu: Loại 1, chữ mượn nguyên Nôm Việt, trong đó lại được chia làm 3 loại nhỏ (chữ Hán Việt mượn cả âm lẫn nghĩa; chữ ghi từ thuần Việt được viết theo lối giả tá; chữ ghi từ thuần Việt, được viết theo lối hình thanh). Loại 2, chữ viết theo lối hình thanh rập khuôn hệt như Nôm Việt, gồm 2 phần là thanh phù và nghĩa phù, hoặc dùng bộ thủ làm nghĩa phù và dùng chữ Hán làm thanh phù.

Tiếp theo nữa là Hoàng Hựu, năm 1983 có bài viết “Cấu tạo chữ Nôm Tày” in trong cuốn *Những vấn đề ngữ văn trong nhà trường*, đã chia chữ Nôm Tày làm 3 loại lớn: Loại 1, những chữ Nôm tự tạo, trong đó chia làm 2 kiểu (kiểu có cấu tạo độc đáo, kiểu thêm dấu "cá non"). Loại 2, những chữ mượn chữ Hán, trong đó chia làm 2 kiểu (kiểu mượn chữ - âm - nghĩa, kiểu mượn chữ nhưng không mượn âm mà mượn nghĩa). Đối với kiểu mượn chữ - âm - nghĩa lại chia làm 4 tiểu loại (loại mượn chữ nhưng đọc khác âm và khác nghĩa, mượn chữ nhưng đọc âm Tày hóa và khác nghĩa, mượn chữ và âm nhưng không mượn nghĩa, mượn chữ và mượn nghĩa nhưng không mượn âm). Loại 3, gồm những chữ mượn Nôm Việt nhưng không mượn âm. Sang năm 1984, Lã Văn Lô và Hà Văn Thư có cuốn *Văn hóa Tày Nùng*, dành một mục để phân loại chữ Nôm Tày - Nùng, gồm 7 kiểu loại: Loại 1, dùng chữ

Hán, dùng cả âm lẫn nghĩa. Loại 2, dùng chữ Hán, mượn nghĩa nhưng đọc âm Nôm. Loại 3, dùng lối hài thanh (ghép 2 chữ Hán làm một). Loại 4, dùng lối giả tá, mượn âm Hán Việt làm âm Nôm Tày. Loại 5, dùng chữ Nôm Việt sẵn có. Loại 6, dùng cả 2 lối hình thanh và giả tá để tạo thành một chữ tổng hợp, nhưng đọc thành 2 từ. Loại 7, đánh dấu "xam" vào những chữ Hán có âm na ná tiếng dân tộc để đọc thành âm Nôm Tày.

Năm 1992, Cung Văn Lược bảo vệ luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn với đề tài *Chữ Nôm Tày qua so sánh với chữ Hán và chữ Nôm Việt*, đã chia cấu tạo chữ Nôm Tày làm 2 loại lớn là chữ vay mượn và chữ sáng tạo. Trong đó loại chữ vay mượn có 2 loại: Loại 1, chữ vay mượn từ văn bản Hán Việt (trong đó chia ra làm 2 trường hợp là vay mượn hoàn toàn và vay mượn không hoàn toàn về ngôn ngữ và chữ viết, như: đọc theo âm Hán Việt, đọc chệch âm Hán Việt, đọc chệch âm tiền Hán Việt, mượn chữ Hán giữ nguyên nghĩa của từ Hán Việt nhưng đọc theo âm Tày để biểu thị một từ đồng nghĩa, mượn chữ Hán đọc âm Hán Việt để biểu thị một từ thuần Tày đồng âm nhưng có nghĩa khác từ Hán Việt, mượn chữ Hán đọc chệch âm Hán Việt để biểu thị một từ thuần Tày có nghĩa khác từ Hán Việt). Loại 2, vay mượn từ văn bản Nôm Việt (trong đó lại chia ra làm hai loại là vay mượn hoàn toàn và vay mượn không hoàn toàn, gồm chữ mượn Nôm Việt giữ nguyên hình - âm - nghĩa, mượn chữ Nôm Việt giữ nguyên hình và nghĩa nhưng đọc chệch với âm Nôm Việt, mượn chữ Nôm Việt để biểu thị một từ thuần Tày đồng âm nhưng có nghĩa khác với từ Nôm Việt, mượn chữ Nôm Việt nhưng không mượn

âm và nghĩa mà đọc theo âm Tày để biểu thị một từ thuần Tày có nghĩa khác với từ Nôm Việt). Đối với loại chữ sáng tạo, gồm: chữ viết tắt (bỏ bớt nét), chữ giữ nguyên và thêm dấu phụ, chữ ghép hai thành tố và chữ ghép lòng hai chữ với nhau.

Năm 2003, Hoàng Triều Ân chủ biên cuốn *Từ điển chữ Nôm Tày*, NXB. Khoa học xã hội. Tập sách giới thiệu được khoảng hơn 1000 chữ Nôm với âm đọc thuần Tày ở tỉnh Cao Bằng, không theo âm trong cuốn *Từ điển Tày - Nùng - Việt* của nhóm Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo, Hoàng Chí được Viện Ngôn ngữ và Viện Dân tộc học coi là âm chuẩn.

Năm 2016, Nguyễn Văn Tuân có bài “Tìm hiểu một số từ mượn Hán qua các văn bản Nôm Tày”, Hội thảo quốc tế “*Văn hóa và ngôn ngữ các dân tộc trong sự giao thoa giữa các quốc gia Đông Nam Á*”, tổ chức vào ngày 9 tháng 9 tại Trường Đại học Tân Trào, thành phố Tuyên Quang. Tác giả đã nêu ra vấn đề về sự mượn từ vựng trong tiếng Tày, những chữ Hán được mượn dùng trong các văn bản chữ Nôm Tày, chia ra làm 5 loại là: mượn chữ, mượn âm, mượn nghĩa; mượn chữ, mượn âm, không mượn nghĩa; mượn chữ, mượn nghĩa, đọc chệch âm; mượn chữ, mượn nghĩa, không mượn âm; mượn chữ, không mượn âm, không mượn nghĩa. Năm 2017, Phạm Hoàng Giang bảo vệ luận án Tiến sĩ với đề tài *Nghiên cứu văn bản hát đăm cưới viết bằng chữ Nôm của dân tộc Tày ở vùng Đông bắc Việt Nam*, đã tiến hành phân tích cấu trúc chữ Nôm Tày trên văn bản hát đăm cưới một cách chi tiết.

Ngoài ra, một số tác giả khác cũng ít nhiều quan tâm phân tích chữ Nôm Tày

như Lục Văn Pảo có tác phẩm *Put Tày*, dành gần 4 trang để nêu mấy nét chung về chữ Tày. Triều Ân có tác phẩm *Then Tày những khúc hát*, v.v... Từ những vấn đề đã nghiên cứu, phân tích về chữ Nôm Tày trước đây đã rất chi tiết rõ ràng, nên bài viết này chúng tôi sẽ không tiến hành phân tích về cấu trúc chữ Nôm Tày, mà chỉ dùng phương pháp thống kê định lượng để làm rõ thêm về hình thức sử dụng chữ Nôm Tày trong hệ thống văn bản truyện thơ Nôm Tày, nhằm có cách nhìn toàn diện hơn, đầy đủ hơn về vị thế của chữ Nôm Tày trong quá khứ và hiện tại.

2. Tìm hiểu chữ Nôm Tày trong hệ thống truyện thơ Nôm Tày

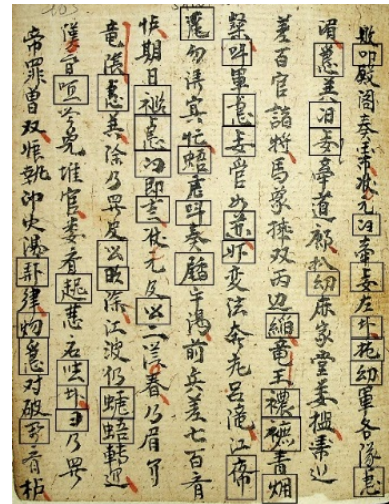
2.1. Khảo sát chữ Nôm Tày trong văn bản truyện thơ Nôm Tày

Theo khảo sát bước đầu của chúng tôi thì hiện nay tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ 82 văn bản (ký hiệu) với tổng số 28 tác phẩm truyện thơ Nôm Tày. Do số lượng văn bản nhiều nên chúng tôi tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên 10 văn bản truyện thơ Nôm Tày để khảo sát, gồm: 劉臺 *Lưu Đài*, ký hiệu ST.2241; 廷軍 *Đình Quân*, ký hiệu ST.2215; 廷支 *Đình Chi*, ký hiệu VNv.696; 廣珍 *Quảng Tân*, ký hiệu ST.2229; 金桂 *Kim Quế*, ký hiệu VNb.165; 良君 *Lương Quân*, ký hiệu ST.2221; 劉仁 *Lưu Nhân*, ký hiệu ST.2218; 光武 *Quang Vũ*, ký hiệu ST.2233; 明娥 *Minh Nga*, ký hiệu ST.2224; 宋珍 *Tống Tân*, ký hiệu ST.2172. Trong mỗi một văn bản, chúng tôi lại tiếp tục lựa chọn ngẫu nhiên 01 trang văn bản ghi chép sạch sẽ rõ ràng để khảo sát. Trong trang ảnh chụp

minh chứng, những chữ chúng tôi khoanh vuông (□) là biểu thị chữ Nôm Tày tự tạo, nhằm giúp cho người đọc thuận tiện trong việc theo dõi hơn. Dưới đây là kết quả khảo sát:

1/ Truyện thơ *Lưu Đài* 劉臺, ký hiệu ST.2241, gồm 142 trang, do Nông Trung Sĩ 農忠士 sao chép vào năm Bảo Đại thứ 8

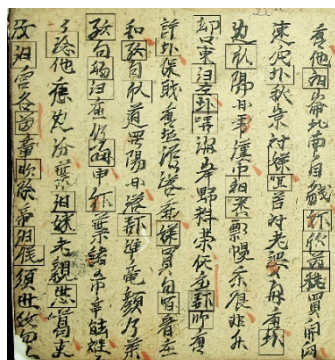
(1933). Chúng tôi xin lựa chọn trang 103 để khảo sát, kết quả trang này có tổng cộng 160 lượt chữ³, trong đó chữ mượn Hán là 108 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 67,5%)⁴. Chữ mượn Nôm của



(ST.2241; tr.103)

người Kinh có 6 đơn vị chữ: 希 vua; 搵 giam; 插 sấp; 忙 mang; 除 giờ; 罷 là; tổng số lần xuất hiện là 8 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 5,0%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 25 đơn vị chữ: 𠵹 mùa (vè); 𠵹 nưa (trên); 𠵹 khỏi (tôi); 𠵹 au (láy); 𠵹 khừn (lên); 𠵹 thàng (đến); 𠵹 nùng (quần); 𠵹 sửa (áo); 𠵹 rủng (ánh sáng); 𠵹 kéo (kéo); 𠵹 bừa (bướm); 𠵹 nàng (nàng); 𠵹 cừn (đêm); 𠵹 lôm (gió); 𠵹 ngừ (con rắn); 𠵹 ngược (con thuồng luồng); 𠵹 hang (cuối); 𠵹 ni (chạy); 𠵹 noọng (em); 𠵹 pục (lúc); 𠵹 chàng (bảo, nói); 𠵹 cảm (lời nói); 𠵹 mự (bữa, khi); 𠵹 lòng (xuống); 𠵹 moóc (sương mù); tổng số lần xuất hiện là 44 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 27,5%).

2/ Truyện thơ *Đình Quân* 庭軍, ký hiệu ST.2215, do bị rách mất một số trang ở phần đầu và phần cuối văn bản nên không rõ người sao chép

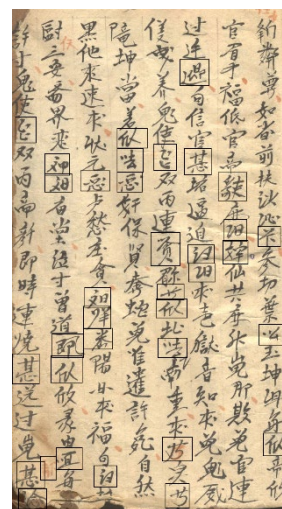


(ST.2215, tr.39)

và năm sao chép. Hiện chỉ còn 70 trang, chúng tôi chọn trang 39 để khảo sát, kết quả cho thấy trang này tổng cộng có 135 lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán là 90 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 66,7%). Chữ mượn Nôm của người Kinh có 8 đơn vị chữ: 戩 dài; 悶 muôn; 希 vua; 慢 màn; 伏 phật; 罢 là; 除 giờ; 滌 suối; tổng số lần xuất hiện là 8 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 5,9%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 24 đơn vị chữ: 日 vẫn (ngày); 𠵹 nang (nàng); 𠵹 hãn (thấy); 𠵹 rườn (nhà); 𠵹 ké (già); 𠵹 khôi (tôi); 𠵹 giã (giã); 𠵹 chẳng (bảo, nói); 𠵹 cần (người); 𠵹 dú (ở); 𠵹 au (lây); 𠵹 vừa (về); 𠵹 roọng (gọi); 𠵹 cạ (nói, bảo, thừa); 𠵹 pác (); 𠵹 lục (con); 𠵹 lòng (xuông); 𠵹 năm (nước); 𠵹 thâng (đén); 𠵹 slảy (lòng, ruột); 𠵹 hêt (làm); 𠵹 mừng (mừng); 𠵹 quây (xa); 𠵹 mẹ (mẹ); tổng số lần xuất hiện là 37 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 27,4%).

3/ Truyện thơ *Đình Chi* 廷支, ký hiệu VNv.696, do bị rách mất một số trang ở phần đầu và phần cuối văn bản nên không rõ người sao chép và năm sao chép. Hiện chỉ còn 44 trang, chúng tôi chọn trang 33 để khảo sát, kết quả cho thấy trang này tổng cộng có 168 lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán là 126 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 75,0%).

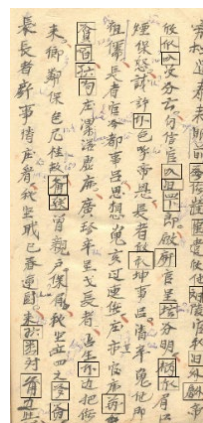
Chữ mượn Nôm của người Kinh có 07 đơn vị chữ: 𠵹 cửa; 𠵹 lá; 𠵹 mảy; 𠵹 chùa; 𠵹 nghin; 𠵹 phật; 𠵹 theo; tổng số lần xuất hiện là 07 lượt chữ, (chiếm tỷ lệ 4,2%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 21 đơn vị chữ: 𠵹



(VNv.696, tr.33)

bjooç (hoa); 𠵹 noọng (em); 𠵹 cần (người); 𠵹 thâng (đén); 𠵹 slao (gái); 𠵹 ngãng (tài ba); 𠵹 mùa (về); 𠵹 nãng (một); 𠵹 sam (hỏi); 𠵹 lè (là); 𠵹 cầu (ai, nào); 𠵹 toọng (lòng); 𠵹 vẫn (ngày); 𠵹 cón (trước); 𠵹 dú (ở); 𠵹 cừn (đêm); 𠵹 lảng (rộng); 𠵹 chẳng (bảo, nói); 𠵹 pây (đi); 𠵹 lòng (xuông); 𠵹 năm (nước); tổng số lần xuất hiện là 35 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 20,8%).

4/ Truyện thơ *Quảng Tân* 廣珍⁵, ký hiệu ST.2229, gồm 62 trang, do Hoàng Ngọc Chương 黃玉章 sao chép vào năm Khải Định thứ 9 (1924). Chúng tôi chọn trang 38 để khảo sát, kết quả cho thấy trang này tổng cộng có 155 lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán là 124 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 80,0%). Chữ mượn Nôm của người Kinh có 02 đơn vị chữ: 𠵹 nghin; 𠵹 chùa; tổng số lần xuất hiện là 02 lượt, (chiếm tỷ lệ 1,3%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 21 đơn vị chữ: 𠵹

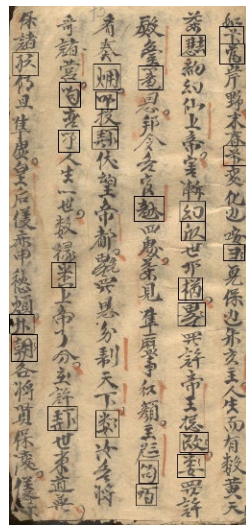


(ST.2229, tr.38)

𠵹 bân (trời); 𠵹 hác

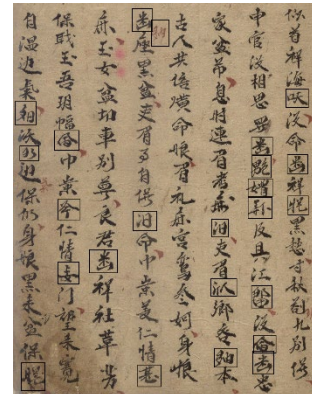
(tự, riêng); 𠄎 vắn (ngày); 𠄎 thâng (đến); 𠄎 noọc (ngoài); 𠄎 cần (người); 𠄎 khẩu (vào); 𠄎 tầu (dưới); 𠄎 mù (tay); 𠄎 tản (giảng giải); 𠄎 rườn (nhà); 𠄎 khỏi (tôi); 𠄎 sam (bảo); 𠄎 pác (miệng); 𠄎 lục (con); 𠄎 câu (tao); 𠄎 mẽ (mẹ); 𠄎 pỏ (cha); 𠄎 liêng (nuôi); 𠄎 dú (ở); 𠄎 minh (mình); tổng số xuất lần xuất hiện là **29** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 18,7%).

5/ Truyện thơ *Kim Qué* 金桂 (còn gọi là *Chúa Ba* 主巴), ký hiệu VNb.165, gồm 65 trang, không ghi tên người sao chép và năm sao chép. Chúng tôi chọn trang 75 khảo sát, kết quả cho thấy trang này tổng cộng có **142** lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán là **107** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 75,4%). Chữ mượn Nôm của người Kinh có 07 đơn vị chữ: 𠄎 ăn; 𠄎 là; 𠄎 cây; 𠄎 ba; 𠄎 trước; 𠄎 vua; 𠄎 lá; tổng số lần xuất hiện là **09** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 6,3%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 24 đơn vị chữ: 𠄎 bjoóc (hoa); 𠄎 phong (bông); 𠄎 pửa (lúc, khi); 𠄎 pây (đi); 𠄎 au (lầy); 𠄎 cần (người); 𠄎 rườn (nhà); 𠄎 trước (trước); 𠄎 đoạn (đoạn, việc); 𠄎 rầu (ta, tao); 𠄎 tông (trông); 𠄎 luông (lón); 𠄎 củ (cát - cát lờ); 𠄎 pác (miệng); 𠄎 rùng (sáng); 𠄎 khẩu (vào); 𠄎 lòng (xuống); 𠄎 rầu (tao, ta); 𠄎 câu (câu- nói); 𠄎 cạ (nói, bảo, thưa); 𠄎 dú (ở); 𠄎 lục (con); 𠄎 khỏi (tôi); 𠄎 chào (chào); tổng số lần xuất hiện là **26** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 18,3%).



(VNb.165, tr.75)

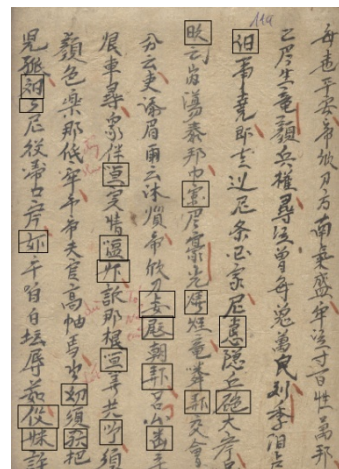
6/ Truyện thơ *Luong Quân* 良君, ký hiệu ST.2221, do bị rách mất một số trang đầu và cuối nên chúng tôi không xác định được tên người sao chép và năm bản hiện chỉ còn 40 trang, chúng tôi chọn trang 3



(ST.2221, tr.3)

để khảo sát. Kết quả cho thấy, trang này tổng cộng có **134** lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán có **107** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 79,9%). Chữ mượn Nôm của người Kinh có 03 đơn vị chữ: 𠄎 là; 𠄎 vàng; 𠄎 lá; tổng số lần xuất hiện là **03** lượt (chiếm tỷ lệ 2,2%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 16 đơn vị chữ, gồm: 𠄎 then (Then); 𠄎 dú (ở); 𠄎 mừng (mường); 𠄎 páo (traị); 𠄎 slao (gái); 𠄎 lòng (xuống); 𠄎 nà (ruộng); 𠄎 minh (mình); 𠄎 thâng (đến); 𠄎 cần (người); 𠄎 đàu (trong); 𠄎 pây (đi); 𠄎 cảm (lời); 𠄎 nưa (trên); 𠄎 vắn (ngày); 𠄎 pửa (lúc, khi); tổng số lần xuất hiện là **24** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 17,9%).

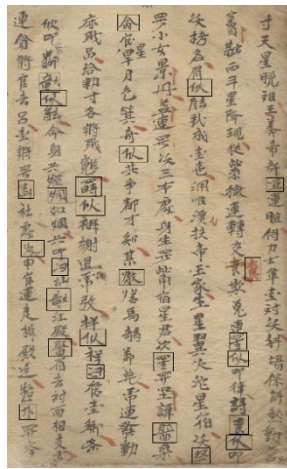
7/ Truyện thơ *Lưu Nhân* 劉仁, ký hiệu ST.2218, do bị rách mất một số trang đầu và cuối vẫn bản nên không rõ tên người sao chép và năm sao chép;



(ST.2218, tr.21)

văn bản hiện chỉ còn 202 trang, chúng tôi chọn trang 21 để khảo sát, kết quả cho thấy trang này tổng cộng có **145** lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán là **118** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 81,4%). Chữ mượn Nôm của người Kinh có 04 đơn vị chữ: 崑 núi; 焜 chói; 希 vua; 茹 nhà; tổng số xuất hiện là **04** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 2,8%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 19 đơn vị chữ: 阳 thàng (đen); 憲 khữn (lên); 砲 phja (đá); 晒 hết (làm); 索 nòn (nằm); 焜 rùng (sáng); 和 lòng (xuống); 姿 nra (trên); 厖 va (trời); 亩 dú (ở); 豆 chảng (bảo, nói); 逗 hua (cười); 如 noọng (em); 才 cạ (nói, bảo, thưa); 切 au (lây); 获 lục (con); 晒 vắn (ngày); 伙 pỏ (cha); 妹 mẽ (mẹ); tổng số lần xuất hiện là **23** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 15,9%).

8/ Truyện thơ *Quang Vũ* 光武, ký hiệu ST.2233, gồm 151 trang, do Hoàng Quảng Lợi 黃廣利 sao chép vào năm Bảo Đại thứ 12 (1937). Chúng tôi chọn trang 22 để khảo sát, kết quả khảo sát cho thấy trang này tổng cộng có **202** lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán là

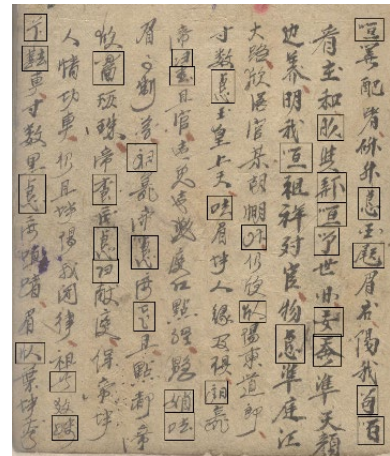


(ST.2233; tr.22)

159 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 78,7%). Chữ mượn Nôm của người Kinh có 10 đơn vị chữ: 齋 nghìn; 暄 nghe; 坳 dòng; 罌 là; 萼 lá; 希 vua; 魁 ngôi; 襪 lay; 焜 chói; 赅 tên; tổng số lần xuất hiện là **17** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 8,4%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 15 đơn vị chữ: 豆 chảng (bảo, nói); 惹 căn (nhau); 晒 slí (bốn); 伙 cần (người);

晒 sloong (hai, đôi); 晒 slí (bốn); 惹 nả (mặt); 奋 minh (minh); 殿 giáo (giáo); 晒 mùa (vè); 焜 luông (lón); 焜 rùng (sáng); 亩 dú (ở); 焜 quây (xa); 伙 khôi (tôi); tổng số lần xuất hiện là **26** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 12,9%).

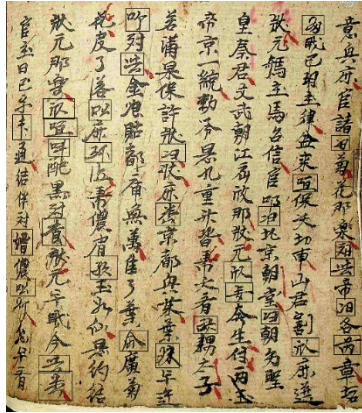
9/ Truyện thơ *Minh Nga* 明娥, ký hiệu ST.2224, do bị rách một số trang đầu nên hiện chỉ còn 34 trang, do một người có tên hiệu là Sầm Quang Ngọc 岑光玉 sao chép vào năm Khải Định thứ 6 (1921).



(ST.2224, tr.15)

Chúng tôi chọn trang 15 để khảo sát, kết quả cho thấy trang này tổng số có **142** lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán là **106** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 74,6%). Chữ mượn Nôm của người Kinh có 02 đơn vị chữ: 嗜 chả; 棚 mừng; tổng số lần xuất hiện là **03** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 2,1%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 24 đơn vị chữ: 豆 chảng (bảo, nói); 憲 khữn (lên); 厖 va (trời); 百 củ (cát – lời); 百 pác (miệng); 焜 pục (lúc); 和 lòng (xuống); 才 cạ (nói, bảo, thưa); 姿 nra (trên); 姿 bân (trời); 焜 chòm (vui); 焜 cần (người); 焜 càu (ai, nào); 晒 vắn (ngày); 焜 mùa (vè); 亩 dú (ở); 焜 slao (gái); 焜 nâng (mặt); 焜 nả (mặt); 焜 căn (nhau); 焜 lẻ (là); 妹 mẽ (mẹ); 焜 bjoóc (hoa); 焜 pây (đi); tổng số lần xuất hiện là **33** lượt chữ (chiếm tỷ lệ 23,2%).

10/ Truyện thơ *Tống Tân* 宋珍, ký hiệu ST.2172, gồm 173 trang, do một người có tên hiệu là Ma Ngọc Bành 迷玉彭 sao chép vào năm Bảo Đại thứ 8 (1933). Chúng tôi chọn trang 80 để khảo sát, kết quả cho thấy trang này tổng số có 177 lượt chữ, trong đó chữ mượn Hán là 142 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 80,2%). Chữ mượn Nôm của người Kinh có 03 đơn vị chữ: 希 vua; 粲 trai; 貼 cửa; tổng số lần xuất hiện là 04 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 2,3%). Chữ Nôm Tày tự tạo có 20 đơn



(ST.2172, tr.80)

vị chữ: 泪 (đến); 烟 (ngày); 浩 (ai, nào); 前 (nhà); 易 (quay xa); 喧 (bảo, nói); 认 (người); 日 (mưa (vè)); 弄 (trên); 采 (con); 寄 (ỏ); 深 (mẹ); 听 (nói, bảo, thưa); 命 (minh (minh)); 以 (nóng (em)); 研 (hả (hả, hờ)); 叫 (kéo (kéo)); 肯 (căn (nhau)); 未 (thư (sách)); 惜 (sao (gái)); tổng số lần xuất hiện là 31 lượt chữ (chiếm tỷ lệ 17,5%).

Trên đây là những kết quả khảo sát về hình thức sử dụng chữ Nôm Tày trong hệ thống văn bản truyện thơ Nôm Tày. Qua đây cho thấy trong các văn bản khá đều nhau về số lượng chữ Nôm Tày tự tạo, chữ vay mượn chữ Nôm của người Kinh, chữ mượn Hán. Để có cái nhìn tổng quan hơn, chúng tôi lập bảng tổng hợp dưới đây.

Bảng tổng hợp chữ Nôm Tày tự tạo và vay mượn

Số TT	Văn bản (ký hiệu)	Tổng đơn vị chữ	Chữ Nôm Tày tự tạo		Chữ Nôm Tày mượn chữ Nôm Kinh		Chữ Nôm Tày mượn chữ Hán	
			Đơn vị	Tỷ lệ %	Đơn vị	Tỷ lệ %	Đơn vị	Tỷ lệ %
1	ST.2241	160	44	27,5	8	5,0	108	67,5
2	ST.2215	135	37	27,4	8	5,9	90	66,7
3	VNv.696	168	35	20,8	7	4,2	126	75,0
4	ST.2229	155	29	18,7	2	1,3	124	80,0
5	VNb.165	142	24	17,0	9	6,3	107	75,4
6	ST.2221	134	24	17,9	3	2,2	107	79,9
7	ST.2218	145	23	15,9	4	2,8	118	81,4
8	ST.2233	202	26	12,9	17	8,4	159	78,7
9	ST.2224	142	33	23,2	3	2,1	106	74,6
10	ST.2172	177	31	17,5	4	2,3	142	80,2

Bảng số liệu cho thấy, trong các văn bản truyện thơ Nôm Tày đều sử dụng chủ yếu chữ vay mượn từ chữ Hán (bản chiếm tỷ lệ nhiều nhất là 81,4%; bản chiếm tỷ lệ thấp nhất là 66,7%). Tiếp đến là chữ Nôm Tày tự tạo (bản chiếm tỷ lệ nhiều nhất là

27,5%; bản chiếm tỷ lệ thấp nhất là 12,9%). Cuối cùng là chữ mượn từ chữ Nôm của người Kinh (bản chiếm tỷ lệ nhiều nhất là 8,4%; bản chiếm tỷ lệ thấp nhất là 1,3%). Để làm rõ thêm về vấn đề này, chúng tôi xét đến thời điểm sao chép tác phẩm. Trong 10 văn bản đã khảo sát,

chúng tôi thấy 05 văn bản có ghi năm sao chép tác phẩm: ký hiệu ST.2224, sao chép vào năm Khải Định thứ 6 (1921); ký hiệu ST.2229, sao chép vào năm Khải Định thứ 9 (1924); ký hiệu ST.2241, sao chép vào năm Bảo Đại thứ 8 (1933); ký hiệu ST.2172, sao chép vào năm Bảo Đại thứ 8 (1933); ký hiệu ST.2233, sao chép vào năm Bảo Đại thứ 12 (1937). So sánh giữa năm văn bản này thì bản (ST.2229) có niên đại sớm nhất với tần suất chữ mượn Hán chiếm tỷ lệ **80,0%**; chữ Nôm Tày tự tạo chiếm tỷ lệ **18,7%**; chữ mượn từ chữ Nôm của người Kinh chiếm tỷ lệ **1,3%**. Trong khi đó, bản (ST.2233) có niên đại muộn nhất với tần suất mượn chữ Hán chiếm tỷ lệ **78,7%**; chữ Nôm Tày tự tạo chiếm tỷ lệ **12,9%**; chữ mượn từ chữ Nôm của người Kinh chiếm tỷ lệ **8,4%**. Kết quả này cho thấy, việc sử dụng chữ vay mượn và chữ tự tạo trong truyện thơ Nôm Tày, không phụ thuộc vào thời điểm sao chép, mà phụ thuộc vào lời văn và chủ đề của truyện thơ. Để góp phần làm rõ thêm về vấn đề vừa nêu, chúng tôi sẽ có bài viết so sánh hình thức sử dụng chữ Nôm Tày giữa thể loại truyện thơ Nôm với thể loại hát giao duyên trong bài viết sắp tới.

2.2. Một vài nhận xét

Thông qua việc khảo sát hình thức sử dụng chữ Nôm Tày trong hệ thống văn bản truyện thơ Nôm Tày, chúng tôi nhận thấy trong truyện thơ Nôm Tày được sử dụng chủ yếu là những chữ mượn Hán, thứ đến là chữ Nôm tự tạo, sau là chữ mượn từ Nôm của người Kinh, cụ thể chi tiết như sau:

- Chữ Nôm Tày mượn Hán, là chữ vay mượn từ chữ Hán để ghi âm tiết tiếng Tày (có thể là mượn cả ba mặt hình, âm, nghĩa;

cũng có thể chỉ mượn hai mặt là hình và âm, hoặc hình với nghĩa) xuất hiện trong văn bản Nôm Tày mà không có cấu trúc nội tại. Đối với trường hợp này có 06 trường hợp: Một là, mượn chữ, mượn âm, mượn cả nghĩa. Đây là những trường hợp không những mượn chữ Hán mà đồng thời mượn luôn cả ngữ tố do chữ Hán đó thể hiện để dùng vào văn bản Nôm Tày. Ví dụ: chữ “百官 bách quan”, trong câu “希連差百官諸將 vua liền sai bách quan chư tướng”⁶. Đây chính là các ngữ tố Hán được mượn vào tiếng Tày dưới hình thức ngữ âm Hán Việt. Có thể nói, đây là loại chữ nằm ở chỗ giao nhau giữa hai hệ thống văn tự: khi gặp chúng ở trong văn bản Nôm thì ta cũng viết, đọc và hiểu chúng đúng như trong văn bản Hán. Nghĩa là, có sự trùng khít về cả ba mặt Hình - Âm - Nghĩa. Hai là, mượn chữ, mượn âm, không mượn nghĩa. Phương thức này có thể được coi là “giả tá theo âm”. Loại này bao gồm những chữ Hán được mượn để ghi các ngữ tố Tày, nhưng về nghĩa thì hoàn toàn khác với Hán. Ví dụ: chữ “他” HV đọc “tha” (khác), Tày cũng đọc “tha” nhưng với nghĩa là (mắt): “他崙北南自不 Tha vẫn luôn bắc nam tự ni” (Mặt trời lặn bắc nam tự chạy)⁷. Loại chữ này là do giữa hệ thống ngữ âm tiếng Tày và hệ thống ngữ âm Hán Việt có hiện tượng đồng âm. Những người tạo chữ Nôm đã biết lợi dụng điều này trong khi mượn những âm Hán Việt để ghi những tiếng thuần Tày đồng âm nhưng không đồng nghĩa với chúng. Ba là, mượn chữ, mượn nghĩa, không mượn âm. Đây là những chữ Hán được mượn bằng phép “giả tá theo nghĩa”, tức là dùng chữ Hán để ghi một ngữ tố Tày cùng nghĩa, nhưng không liên quan gì đến âm đọc của chữ Hán đó.

Ví dụ: chữ “塘” HV đọc “đường” (cái đê), Tày đọc “tàng” giữ nguyên nghĩa: “仄庄弄塘許卦 Pụt chảng lòng cạ tàng hâu khỏi” (Phật bèn xuống chi đường cho tôi)⁸. Có thể nói, đây là kiểu mượn nghĩa trực tiếp từ chữ Hán. Khi gặp những chữ Nôm thuộc kiểu loại này, người đọc không cần lưu ý đến cách đọc Hán Việt của chúng mà chỉ cần chú ý đến mặt nghĩa của chúng có thể tìm được âm đọc của một chữ Tày. Bôn là, mượn chữ, mượn nghĩa, đọc chệch (trại) âm Hán Việt. Trong ngữ âm tiếng Tày do không có thanh điệu “ngã” và phụ âm “tr”, nên những chữ có thanh điệu “ngã” sẽ được chuyển thành thanh điệu “nặng”, phụ âm “tr” sẽ được chuyển thành phụ âm “t”. Ví dụ: chữ “長 trưởng” Tày đọc thành “tuồng”: “長者齋事情庄看 Tuồng giả nghìn sự tính chảng khan” (Trưởng giả nghe sự tình bèn bảo)⁹; chữ “社 xã” Tày đọc thành “xạ” như “圭將罟 幽社處 Quây trưởng lế dú xạ xừ quây” (Quê chàng ở xã xừ bao xa)¹⁰. Năm là, mượn chữ, không mượn nghĩa, đọc chệch âm Hán Việt. Đây là những trường hợp mượn một chữ Hán quen thuộc để ghi một ngữ tố Tày không cùng nghĩa có âm đọc gần giống với chữ Hán ấy. Ví dụ: chữ “祥” HV đọc “trường” (điềm tốt, phúc lành), Tày đọc là “táng” với nghĩa là (khác): “良君 幽祥社革方 Lương Quân dú táng xạ cách phương” (Lương Quân ở khác xã cách phương)¹¹.

- Chữ Nôm Tày mượn từ chữ Nôm của người Kinh (Việt), là những chữ Nôm được người Tày vay mượn từ chữ Nôm do người Kinh sáng tạo (có thể mượn cả ba mặt hình, âm, nghĩa, song cũng có thể chỉ mượn hai mặt là hình và nghĩa) xuất hiện trong văn bản Nôm Tày có cấu trúc nội tại. Trường hợp này chia làm ba loại: Một là,

mượn chữ, mượn âm, mượn cả nghĩa. Ví dụ: chữ “lạy 禱”, âm Tày sử dụng đầy đủ cả về hình, âm, nghĩa: “禱似 禱謝 禱退 段 Sỉ cần lạy tạ vua thôi đoạn” (Bốn người lạy tạ vua rồi trở ra)¹². Hai là, mượn chữ, mượn nghĩa, đọc trại âm. Ví dụ: chữ “của 貼”, âm Tày đọc thành “cúa”, giữ nguyên nghĩa: “金銀貼都庫無萬 Kim ngân của đo kho vô vạn” (Vàng bạc của đầy kho vô vạn)¹³. Ba là, mượn chữ, mượn nghĩa, không mượn âm. Ví dụ: chữ “suối 澗”, âm Tày đọc thành “khuổi”, giữ nguyên nghĩa: “保戩 唐坵澗落麻 Bấu chắc tàng khâu khuổi pjạc mà” (Không biết đường núi sông đi về)¹⁴.

- Chữ Nôm Tày tự tạo (hay còn gọi là chữ Nôm thuần Tày), là những chữ Nôm do người Tày tự sáng tạo ra. Đối với thể loại này, chúng tôi thấy có 03 loại: Một là, chữ hình thanh đẳng lập, tức là chữ được ghép một thành tố biểu âm với một thành tố biểu ý, hai thành tố này có vai trò ngang nhau trong cấu tạo chữ và trong chức năng biểu âm hoặc biểu ý của chúng. Ví dụ: chữ “luông 龍” nghĩa là “to, lớn” {“龍 long” biểu âm 𠂔 “大 đại” biểu ý}: “共呷 𠂔 𠂔 𠂔 江殿 Cụng khẩu mùa sân luông chang điện” (Cụng bước vào sân to giữa điện)¹⁵. Hai là, chữ đơn lấy âm, tức là những chữ có một thành tố biểu âm đơn nhất, được viết tắt và tái tạo lại hình chữ vốn thuộc loại chữ mượn Hán biểu âm đơn. Ví dụ: chữ “nâng 𠂔” (vốn là chữ năng 能 viết tắt lược): “鬼使 𠂔 双丙帝齋 Quỷ sứ nâng sloong bường đay nghìn” (Bọn quỷ sứ hai bên nhìn thấy)¹⁶. Ba là, chữ đơn lấy nghĩa, tức là chữ có một thành tố biểu ý đơn nhất được viết tắt và tái tạo lại hình chữ vốn thuộc loại chữ mượn Hán biểu ý đơn. Ví dụ: chữ “mình 𠂔” nghĩa là “mình” (vốn

là chữ mệnh 命): “秋堅泣四之季 命 Xokin khóp tứ chí liệng minh” (Xin ăn khắp mọi chốn nuôi thân)¹⁷.

Khi phân loại chữ Nôm Tày nêu trên, chúng tôi phân loại theo hướng lưỡng phân (phân loại giữa hai nhóm chữ tự tạo và chữ vay mượn, cố gắng tìm hiểu đặc điểm của từng loại chữ Nôm để đưa ra được những cách phân loại rõ ràng và dễ hiểu nhất). Nguyễn Tài Căn cho rằng, “loại chữ Nôm mượn Hán “là loại chữ đơn, không có cấu trúc nội tại”, còn loại chữ Nôm tự tạo “là loại chữ có thể chia thành thành tố, có thể xét mặt quan hệ nội bộ giữa các thành tố đó”¹⁸. Nguyễn Quang Hồng cũng viết: “Tuy nhiên, một cách nhìn nhận “từ bên ngoài”, thuần túy theo mặt chữ như vậy đối với các chữ vuông trong văn bản tác phẩm Nôm chỉ mới bảo đảm có thể nhận ra đâu là những chữ vuông trùng hình với chữ Hán, đâu là những chữ đặc hữu chỉ có mặt ở văn bản tác phẩm Nôm. Còn nếu như ta xem xét các chữ ấy trong mối quan hệ với tiếng Việt và tiếng Hán, thì ta thấy tình hình có vẻ phức tạp hơn nhiều”¹⁹. Chúng tôi đồng ý với cách nhìn nhận của hai chuyên gia này. Từ đó, xác định xuất phát từ hai mặt hình thể và quan hệ nội bộ của chữ để xác định chữ Nôm Tày. Về âm đọc chữ Nôm Tày, chúng tôi phát âm theo *Từ điển Tày - Nùng - Việt* của Viện Ngôn ngữ học xuất bản năm 1974, NXB. Khoa học xã hội.

Kết luận

Tìm hiểu chữ Nôm Tày trong hệ thống văn bản truyện thơ Nôm Tày, nhằm để có cách nhìn toàn diện hơn, đầy đủ hơn về vị thế của chữ Nôm Tày trong các văn bản Nôm Tày. Từ nửa đầu thế kỉ XX về trước,

chữ Nôm Tày dùng để ghi chép văn bản và các trước tác văn chương, để lại kho di sản thư tịch chữ Nôm đồ sộ, làm rạng rỡ cho văn hóa Tày nói riêng, văn hóa Việt Nam nói chung.

Về góc độ nghiên cứu, bài viết đã triển khai trên cơ sở lý thuyết về văn tự học, trước hết là Hán tự học. Tiến hành khảo sát ba mặt hình, âm, nghĩa của các chữ Nôm, từ đó thống kê ra những chữ Nôm Tày tự tạo và chữ vay mượn. Kết quả cho thấy, trong hệ thống văn bản truyện thơ Nôm Tày, hình thức sử dụng chữ Nôm Tày chủ yếu được mượn từ chữ Hán, tiếp đến là chữ Nôm tự tạo (hay còn gọi là chữ Nôm thuần Tày) và cuối cùng là chữ mượn từ chữ Nôm của người Kinh. Đây có thể là kết quả tất yếu của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ văn tự giữa các dân tộc Tày, Hán và Việt (Kinh). Song có thể khẳng định rằng, chữ Nôm Tày đã đạt tới độ chuẩn mực về mặt hình thức thể hiện các phương thức cấu trúc. Đặc biệt, chữ Nôm Tày có một tác dụng rất lớn đối với việc phát triển văn học dân tộc, đối với sự truyền bá những tác phẩm bằng ngôn ngữ dân tộc trong mọi tầng lớp nhân dân. Với những thành tựu đã đạt được, chữ Nôm Tày và văn học viết bằng chữ Nôm sẽ mãi mãi là chiếc cầu nối giữa quá khứ với hiện tại trong tâm thức của mỗi người dân Tày trên đất nước Việt Nam *./.

N.V.T

Chú thích và tài liệu tham khảo

* Bài viết được sự giúp đỡ của PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh, xin chân thành cảm ơn.

1. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2009 - 2012), *Thư mục sách Hán Nôm của các dân tộc thiểu số Việt Nam*, 3 tập, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Tất cả các số liệu và tên tác phẩm của các nhóm tác giả đã được chúng tôi thống kê giới thiệu trong bài viết “Tìm hiểu tiền đề cho sự ra đời truyện thơ Nôm Tày từ góc nhìn văn bản học”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (170), năm 2022, tr.29 - 41.

3. Chúng tôi xác định, lượt chữ trong bài viết này là tổng thể số lần chữ xuất hiện trong trang văn bản mà chúng tôi đã lựa chọn theo cách ngẫu nhiên.

4. Trong 10 văn bản khảo sát, do khối lượng chữ Hán chiếm khối lượng là chủ yếu, nên chúng tôi xin không đưa ra cụ thể của từng chữ ở từng trang văn bản.

5. Trong hệ thống ngữ âm của người Tày không có phụ âm “tr”, phụ âm này sẽ chuyển thành phụ âm “t”. Do đó truyện *Quảng Trân* đọc thành *Quảng Tân*, truyện *Tổng Trân* đọc thành *Tổng Tân*.

6. Truyện thơ *Lưu Đài* 劉臺, ký hiệu ST.2241, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.103.

7. Truyện thơ *Đình Quân* 庭軍, ký hiệu ST.2215, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.39.

8. Truyện thơ *Đình Quân* 庭軍, ký hiệu ST.2215, sdd, tr.39.

9. Truyện thơ *Quảng Tân* 廣珍, ký hiệu ST.2229, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.38.

10. Truyện thơ *Quang Vũ* 光武, ký hiệu ST.2233, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.22.

11. Truyện thơ *Lương Quân* 良君, ký hiệu ST.2221, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.3.

12. Truyện thơ *Quang Vũ* 光武, ký hiệu ST.2233, sdd, tr.22.

13. Truyện thơ *Tổng Tân* 宋珍, kí hiệu ST.2172, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.80).

14. Truyện thơ *Đình Quân* 庭軍, ký hiệu ST.2215, sdd, tr.39.

15. Truyện thơ *Quang Vũ* 光武, ký hiệu ST.2233, sdd, tr.22.

16. Truyện thơ *Đình Chi* 廷支, ký hiệu VNV.696 Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.33.

17. Truyện thơ *Quảng Tân* 廣珍, ký hiệu ST.2229, sdd, tr.38.

18. Nguyễn Tài Căn (1985), *Một số vấn đề về chữ Nôm*, NXB. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.49.

19. Nguyễn Quang Hồng (2008), *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, NXB. Giáo dục, tr.188-189.

20. Đào Duy Anh (1975), *Chữ Nôm: Nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

21. Hoàng Triều Ân (1994), *Truyện thơ Nôm Tày* (tập 1) NXB. Văn hóa Dân tộc.

22. Hoàng Triều Ân (chủ biên - 2003), *Từ điển chữ Nôm Tày*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

23. Triều Ân (1012), *Then Tày - những khúc hát*, NXB. Văn hóa Dân tộc.

24. Phạm Hoàng Giang (2017), *Nghiên cứu văn bản hát đám cưới viết bằng chữ Nôm của dân tộc Tày ở vùng Đông bắc Việt Nam*, luận án Tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

25. Nguyễn Văn Huyền (1941), *Chants demariage Tho recucillis dán la resgion de Lang Son et de Cao Bang*, Viện Viễn đông Bác cổ, Hà Nội.

26. Hoàng Hựu (1983), “Cấu tạo chữ Nôm Tày”, *Những vấn đề ngữ văn trong nhà trường*, Sở Văn hóa - Thể thao Bắc Thái.

27. Lã Văn Lô, Hà Văn Thư (1984), *Văn hóa Tày - Nùng*, NXB. Văn hóa

28. Cung Văn Lược (1992), *Chữ Nôm Tày qua so sánh với chữ Hán và chữ Nôm Việt*. Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học.

29. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo, Hoàng Chí (1974), *Từ điển Tày - Nùng - Việt*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

30. Nguyễn Văn Tuấn (2022), “Tìm hiểu tiền đề cho sự ra đời truyện thơ Nôm Tày từ góc nhìn văn bản học”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (170), năm 2022, tr.29 - 41.

31. Truyện thơ *Minh Nga* 明娥, ký hiệu ST.2224 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

32. Truyện thơ *Lưu Nhân* 劉仁, ký hiệu ST.2218 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

33. Truyện thơ *Kim Quế* 金桂, ký hiệu VNB.165 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.